TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14.8.2025
"*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: ông Vũ Quang Nguyên và bà Vũ Thị Liên.

***-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*:** bà Phạm Thị Thơ-Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên tham gia phiên tòa*:** bà Lê Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 04 năm 2025 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 26/5/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Đặng Lê Hương G, sinh năm 2003. Nơi ĐKHKTT: thôn N, xã M, huyện K (nay là thôn N, xã Đ), tỉnh Hưng Yên. Nơi ở hiện nay: thôn T, xã Đ, huyện K (nay là thôn T, xã N), tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

2. Bị đơn: anh Lê Văn V, sinh năm 1997. Nơi cư trú: thôn N, xã M, huyện K (nay là thôn N, xã Đ), tỉnh Hưng Yên. Hiện đang bị Tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an Thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Ngõ 702, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: cháu Lê Huyền M, sinh ngày 08/11/2018. Nơi cư trú: thôn N, xã M, huyện K (nay là thôn N, xã Đ), tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu M: chị Đặng Lê Hương G và anh Lê Văn V (là bố, mẹ đẻ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai của chị Đặng Lê Hương G thể hiện: chị và anh Lê Văn V là hai người khác địa phương, quen biết nhau từ năm 2017, đầu năm 2018 chị và anh V có quan hệ tình dục, dẫn đến chị mang thai. Hai bên gia đình đã để chị và anh V về chung sống với nhau tại gia đình anh V. Ngày 08/11/2018 chị sinh con là cháu Lê Huyền M. Tại thời điểm chị và anh V quan hệ tình dục khi chị đủ 14 tuổi và đang ở tuổi 15, anh V khi đó 20 tuổi, do chị chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, nên chị và anh V chung sống với nhau đến ngày 29/8/2022 mới đăng ký kết hôn, tại UBND xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Chị và anh V chung sống với nhau thường xuyên xảy ra những bất đồng trong sinh hoạt gia đình, do chị còn quá trẻ, còn anh V thường xuyên chơi bời, không tu chí làm ăn, anh V đã phải chấp hành án phạt tù hơn 01 năm về tội gì chị không nhớ, sau khi anh V chấp hành án xong trở về địa phương, anh V vẫn không thay đổi, không lo cho vợ con, khiến chị chán nản và bế tắc trong cuộc sống gia đình, không chịu đựng được nữa nên đầu năm 2024 chị đã bỏ gia đình anh V về gia đình nhà đẻ sinh sống. Chị và anh V ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai, kinh tế vợ chồng độc lập. Chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được quan hệ vợ chồng, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh V để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Lê Huyền M, sinh ngày 08/11/2018. Hiện nay cháu M đang ở với bố mẹ anh V. Nếu ly hôn, chị xin nuôi con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh Vũ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng canh tác: chị không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Lê Văn V trình bày về điều kiện hoàn cảnh, thời gian kết hôn như chị Đặng Lê Hương G trình bày trên. Quá trình chung sống anh và chị G xảy ra nhiều bất đồng, do bản thân anh còn ham chơi, không quan tâm đến gia đình, bản thân anh đã phải đi chấp hành án về tội Trộm cắp tài sản, từ đó tình cảm vợ chồng dạn nứt, vợ chồng không có hạnh phúc nên từ năm 2022 anh đã bỏ đi làm ăn, vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị G xin ly hôn anh, anh nhất trí ly hôn chị G. Anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị G.

Về con chung: anh V xác định, anh và chị G có 01 con chung là Lê Huyền M, sinh ngày 08/11/2018. Do anh hiện nay anh đang bị tạm giam về tội Tàng trữ trái phép chất ma tuý và tội Tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý, nên anh nhất trí để chị G nuôi con chung của vợ chồng. Chị G không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung, anh nhất trí.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng canh tác: anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Hiện nay anh V đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố Hà Nội, không thể có mặt tại Toà án để tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm đối với vụ án được, anh xin được vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm. Các văn bản tố tụng của Toà án anh đề nghị gửi cho anh và mẹ anh là bà Nguyễn Thị S.

* Người làm chứng là bà Nguyễn Thị S (mẹ đẻ anh V) trình bày về thời điểm chị G và anh V quen biết nhau, có con chung và điều kiện hoàn cảnh chị G, anh V chung sống với nhau, đăng ký kết hôn như chị G trình bày trên. Khoảng năm 2019 anh V phải chấp hành án phạt tù về tội Trộm cắp tài sản hơn 01 năm, từ đó tình cảm giữa chị G và anh V cũng dạn nứt. Sau khi chị G và anh V đăng ký kết hôn do anh V không chịu làm ăn nên anh chị chung sống với nhau không có hạnh phúc, đầu năm 2024 chị G đã về nhà đẻ ở, sau đó anh V cũng không sinh sống với gia đình bà. Chị G và anh V sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Chị G và anh V có 01 con chung như chị G trình bày trên, cháu đang ở với gia đình bà. Chị G và anh V không có công sức đóng góp gì với gia đình bà. Chị G xin ly hôn anh V, bà xác định chị G và anh V không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chính quyền địa phương cung cấp: Chị G và anh V đăng ký kết hôn tại UBND xã Mai Động, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên ngày 29/8/2022. Thực tế chị G và anh V chung sống từ năm 2018 và có 01 con chung là Lê Huyền M, sinh ngày 08/11/2018, hiện nay cháu M đang ở cùng với bố mẹ anh V. Chị G và anh V chung sống với nhau không có hạnh phúc, do anh V chơi bời, không chịu làm ăn, anh V đã phải đi chấp hành án nhưng địa phương không rõ về tội gì. Khoảng đầu năm 2024, chị G đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, kinh tế độc lập. Anh V thường xuyên không có mặt tại địa phương nên Toà án gửi các văn bản cho anh V, UBND xã cũng đã gửi văn bản trên cho gia đình anh V. Chị G xin ly hôn anh V và đề nghị giải quyết về con chung, UBND xã đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn chị Đặng Lê Hương G vắng mặt tại phiên toà, chị có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt chị và chị giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh Lê Văn V. Về con chung: chị giữ nguyên quan điểm xin được tiếp tục nuôi con chung đến khi cháu thành niên, chị không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản: chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn V vắng mặt tại phiên toà, anh có đơn xin vắng mặt tại phiên toà, anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh và chị G được ly hôn và căn cứ theo đơn của chị G để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho chị Đặng Lê Hương G được ly hôn anh Lê Văn V. Về con chung: Giao cho chị G được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Huyền M, sinh ngày 08/11/2018 đến khi cháu M thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị G, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung. Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, công sức, công nợ: không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: chị Đặng Lê Hương Giang khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn Vũ, có nơi cư trú tại thôn Nho Lâm, xã Mai Động, huyện Kim Động (nay là thôn Nho Lâm, xã Đức Hợp), tỉnh Hưng Yên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà hôm nay vắng mặt chị Đặng Lê Hương G và anh Lê Văn V. Chị G và anh V đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do vậy, Toà án xét xử vụ án vắng mặt chị G và anh V, theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đặng Lê Hương G và anh Lê Văn V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Kim Đ (nay là xã Đ), tỉnh Hưng Yên, ngày 29/08/2022. Như vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Nay chị G xin ly hôn anh V, sẽ được áp dụng luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ lời khai của chị G, anh V, bà S và qua xác minh tại địa phương nơi chị G và anh V sinh sống có đủ cơ sở xác định, chị G và anh V chung sống với nhau từ năm 2018, sau khi chung sống cả hai đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng đăng ký kết hôn được thời gian ngắn đã ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau, kinh tế độc lập. Chị G xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn anh V, anh V nhất trí ly hôn chị Giang. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị G và anh V đã trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xử cho chị G được ly hôn của anh V là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Anh Lê Văn V có hành vi quan hệ tình dục với chị Đặng Lê Hương G khi chị G chưa đủ 16 tuổi. Hành vi của anh V có dấu hiệu về tội Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 145 Bộ luật Hình sự. Ngày 10/6/2025, Toà án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đã có văn bản gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hưng Yên, để xử lý theo thẩm quyền.

[3] Về con chung: chị G và anh V có 01 con chung là Lê Huyền M, sinh ngày 08/11/2018. Hiện nay cháu My đang ở với gia đình bà Sinh. Nếu ly hôn, chị G xin nuôi cháu M đến khi cháu thành niên, anh V nhất trí giao cháu M cho chị G chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị G không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung, anh V nhất trí.

Xét thấy, Cháu M hiện nay còn nhỏ, cần được sự chăm sóc của mẹ, Chị G đủ điều kiện để nuôi con. Chị G xin nuôi cháu M, anh V nhất trí giao cháu M cho chị G nuôi và chăm sóc. Do vậy, giao cho chị G được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu M đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị G không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung. Anh V có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: chị G, anh V không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: chị Đặng Lê Hương G phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Đặng Lê Hương G được ly hôn anh Lê Văn V.

2. Về con chung: giao cho chị G được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Lê Huyền M, sinh ngày 08/11/2018 đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị G không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh V có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: chị Đặng Lê Hương G phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001773 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Chị G đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: chị G, anh V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA - TAND tỉnh;
- VKSND nhân dân khu vực 3- Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Đức Hợp;
- Tổ HC- TP TAND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Oanh